

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 40,000 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -          | -       | 1.1%    |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/25  |
| 199                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼23.0  -10.5% |
| YoY: ▲ 60.0  42.9% |

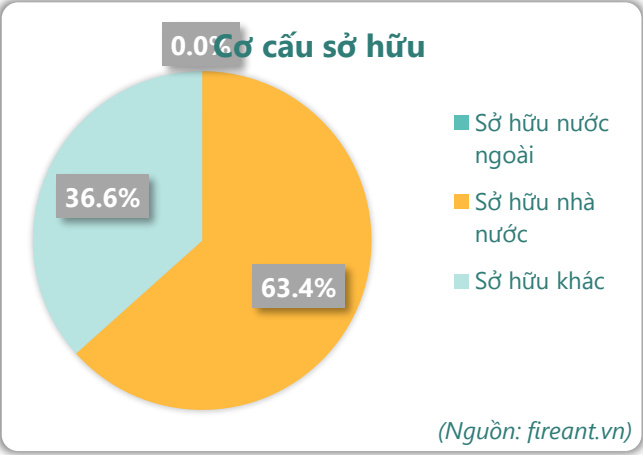
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/25  |
| 61.5               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 9.60  18.5% |
| YoY: ▲ 30.8  100%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| 90.0                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 53.6  147%    |
| YoY: ▲ 58.4  185%    |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 32.8%                    |
| YoY: +/-▲ 3.1%           |

|                |
|----------------|
| ROE<br>2025    |
| 8.4%           |
| YoY: +/-▲ 1.2% |

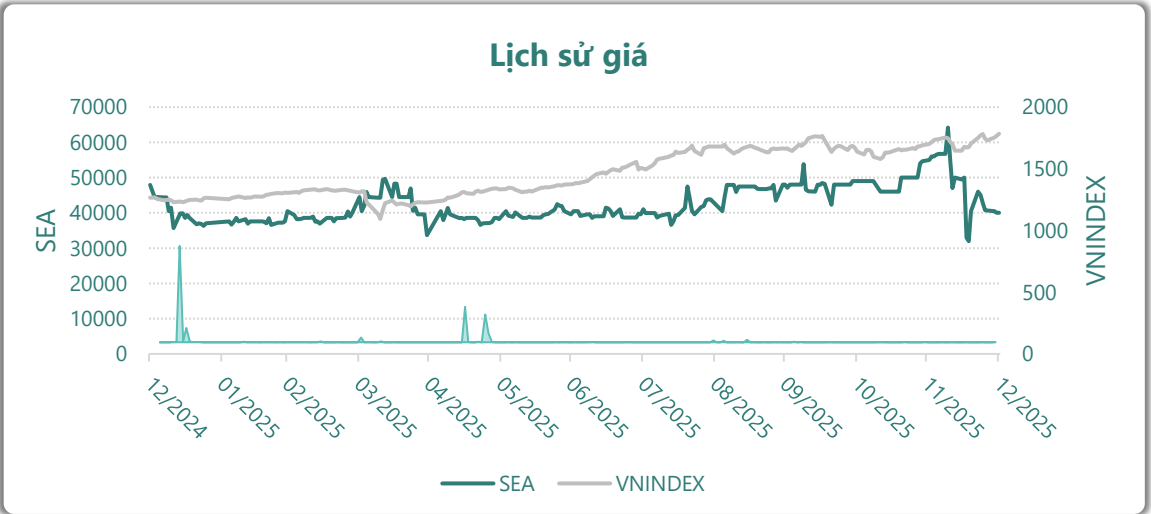
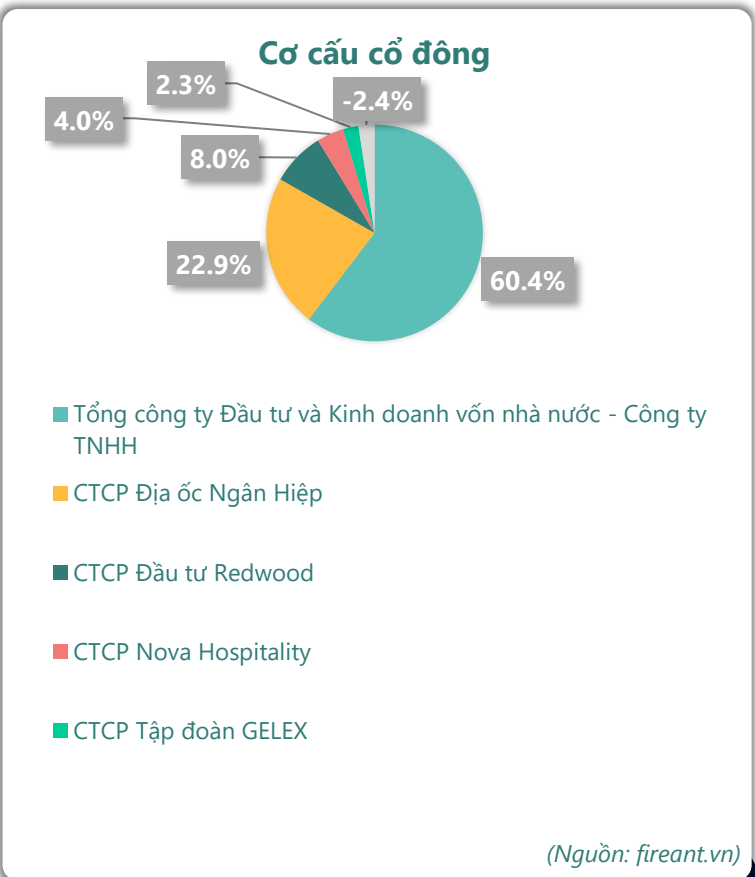
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 32,000 - 64,200 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 5,000           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 124,990,500     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,385,345       |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%            |
| Beta                  | 0.51            |
| EPS                   | 1,684           |
| P/E                   | 23.7            |



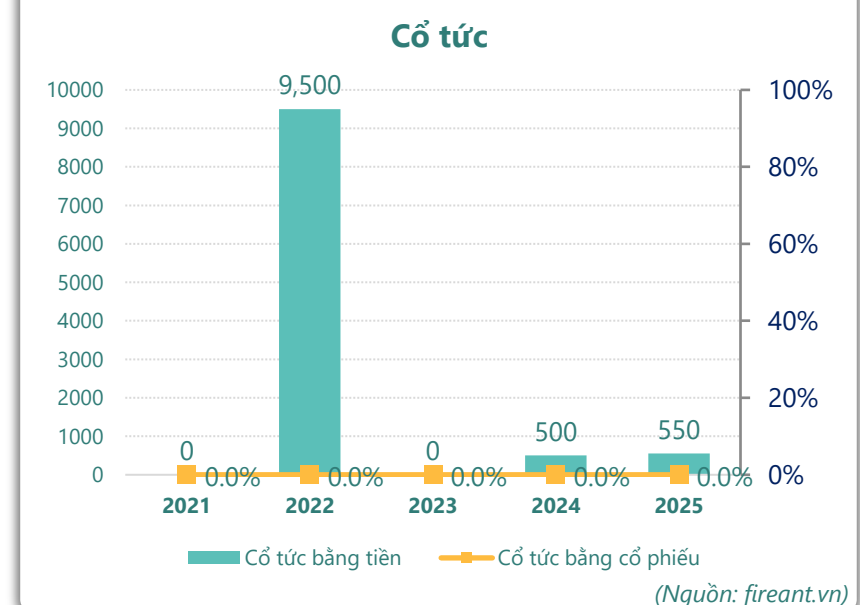
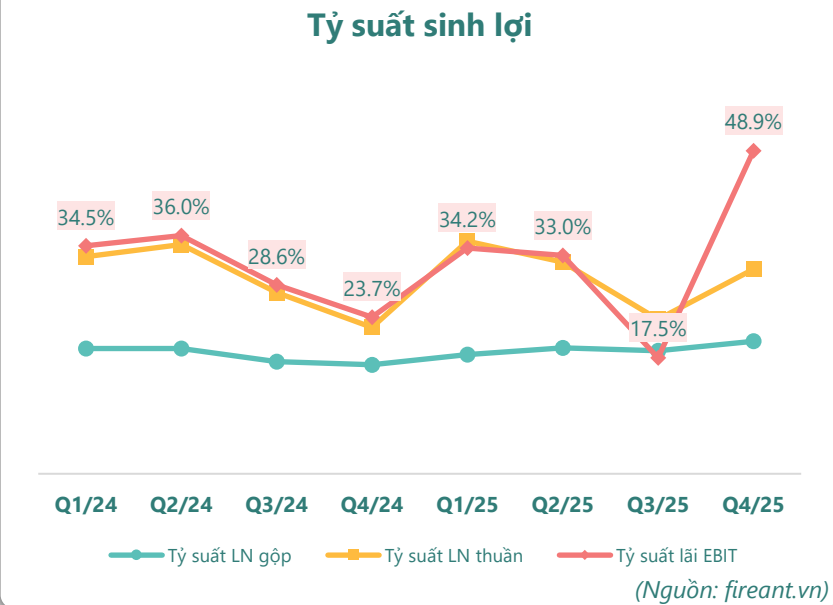
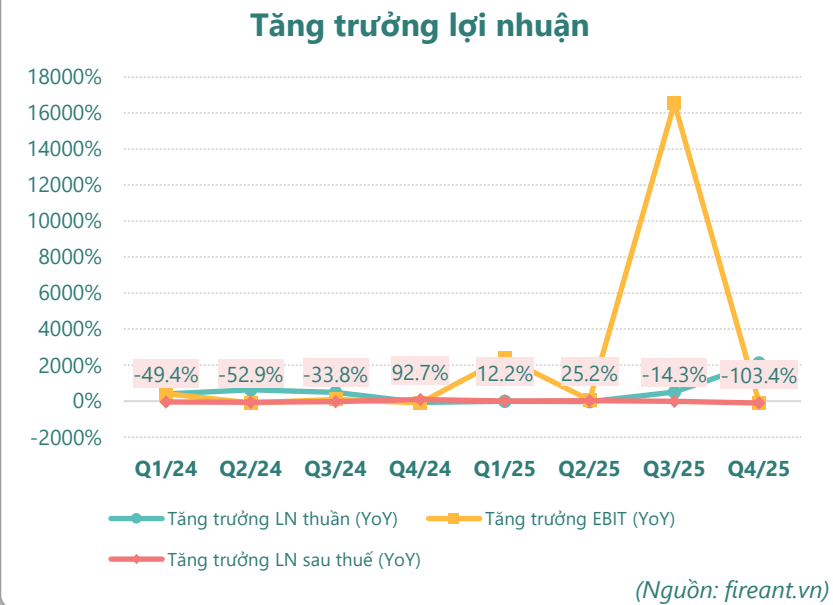
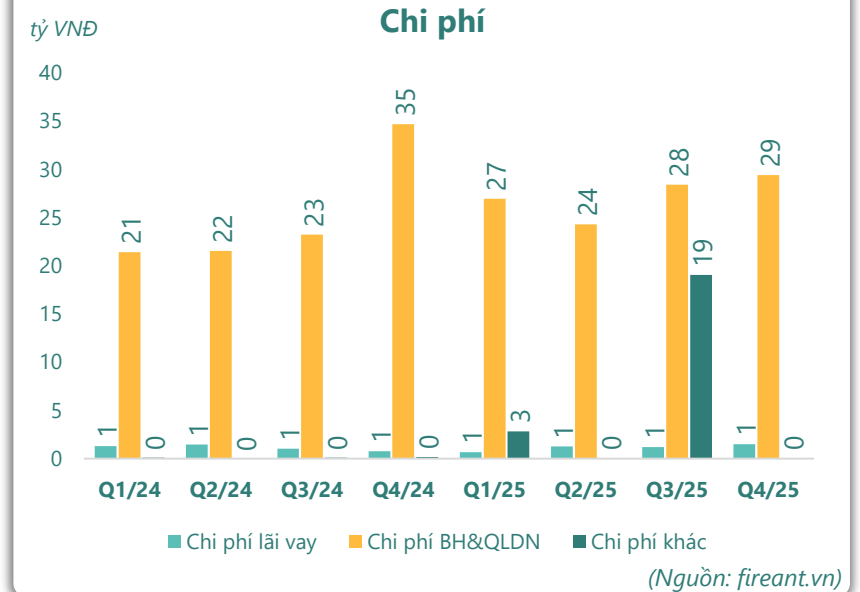
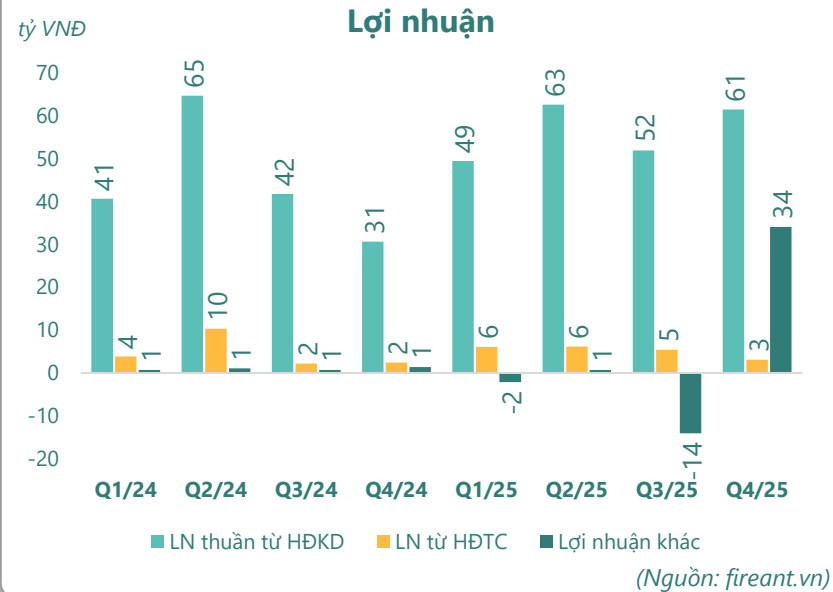
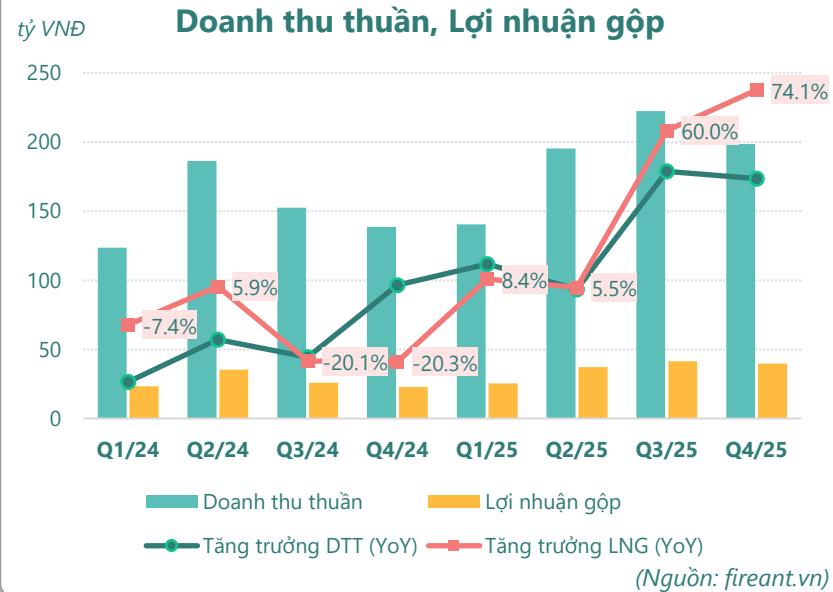
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2025  |
| 757               |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 156  26.0% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2025   |
| 226                |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 55.0  32.1% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| 234                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 66.0  39.7%  |



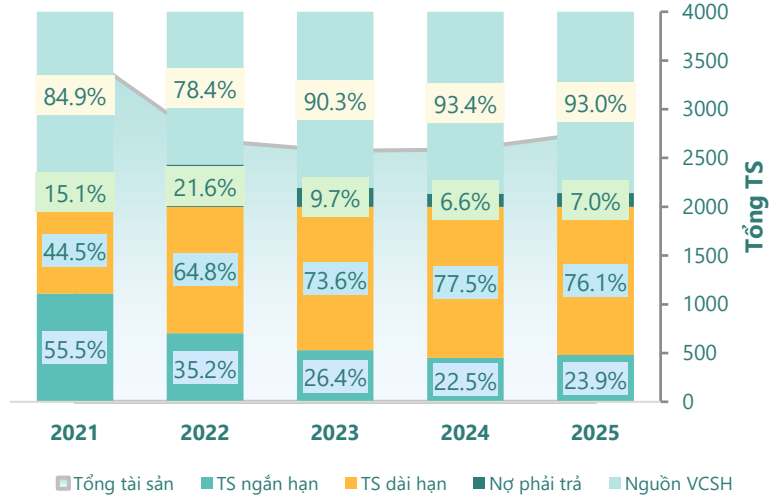
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

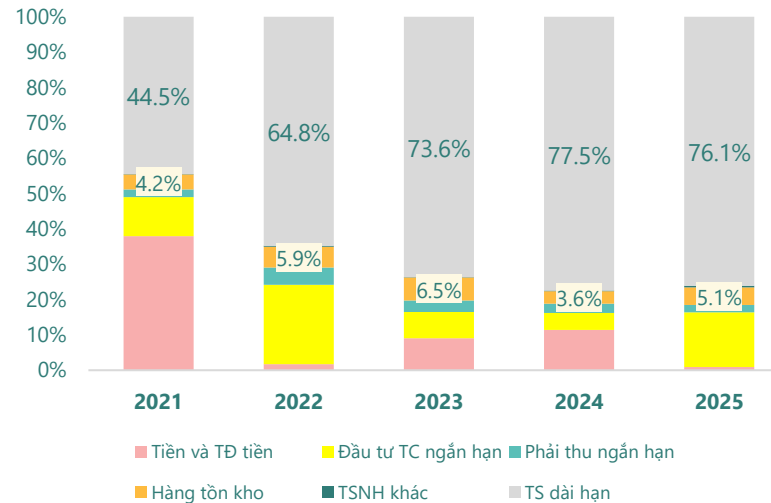
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

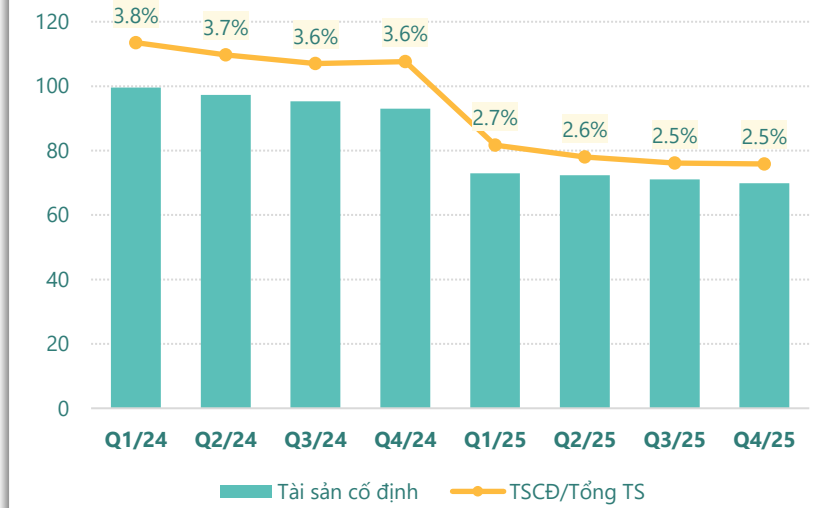
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

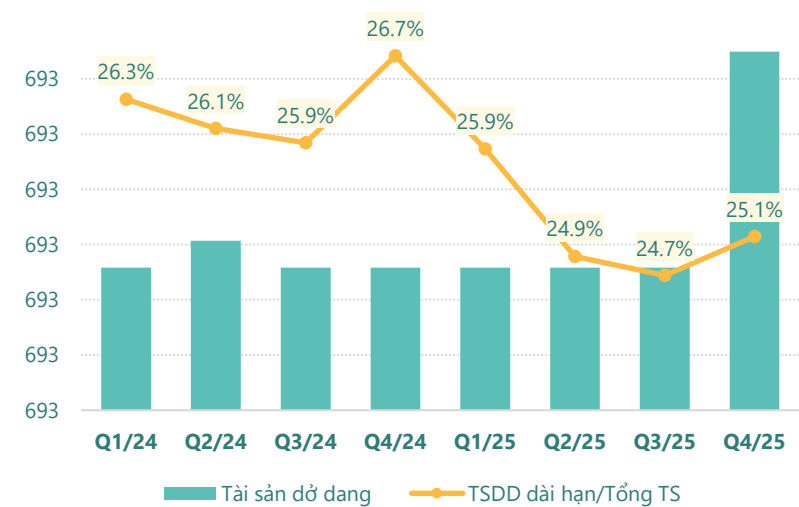
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

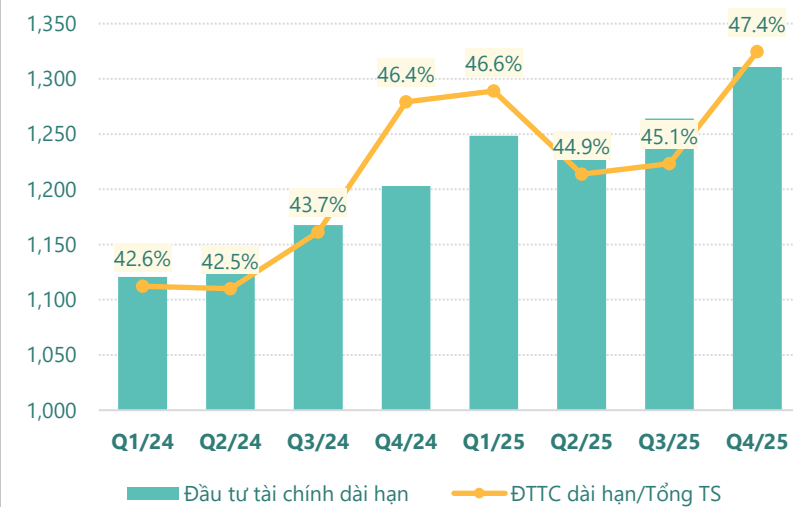
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

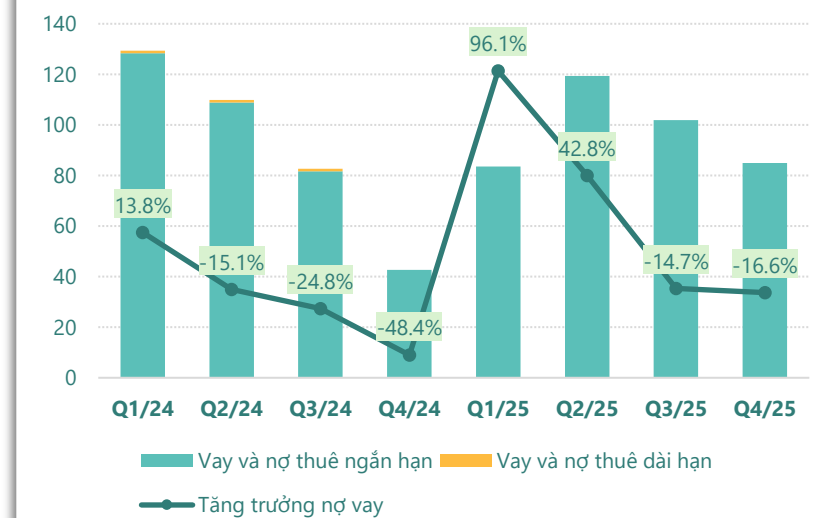
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

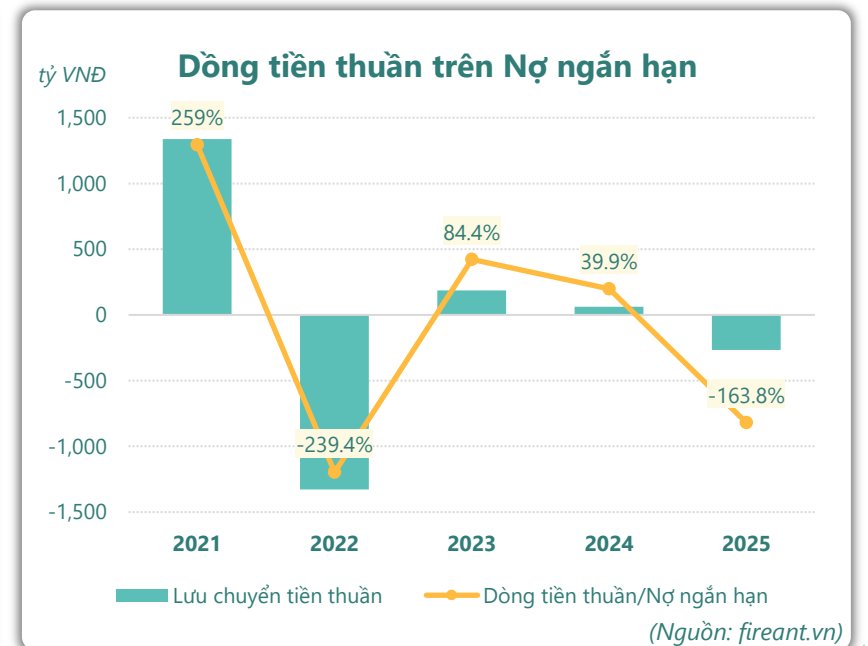
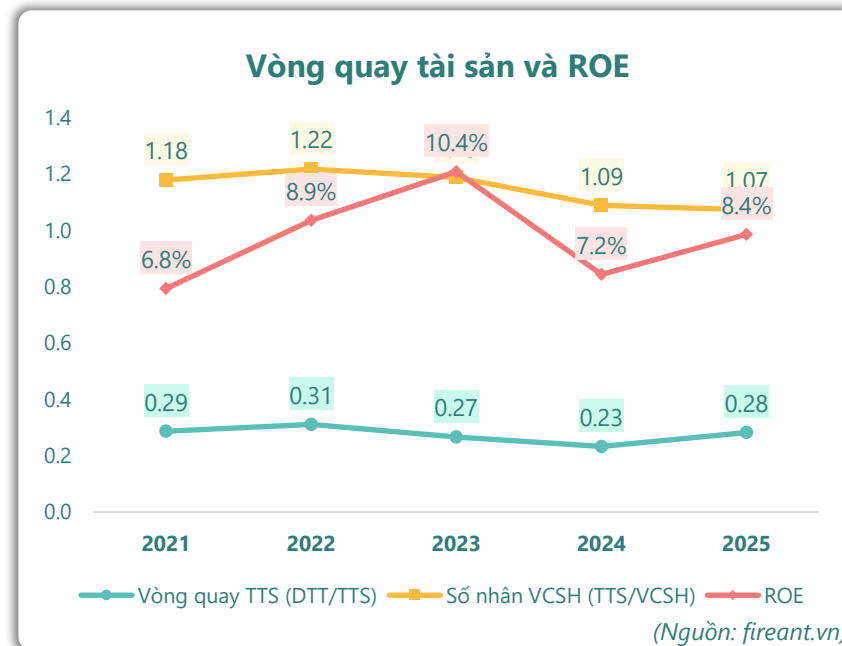
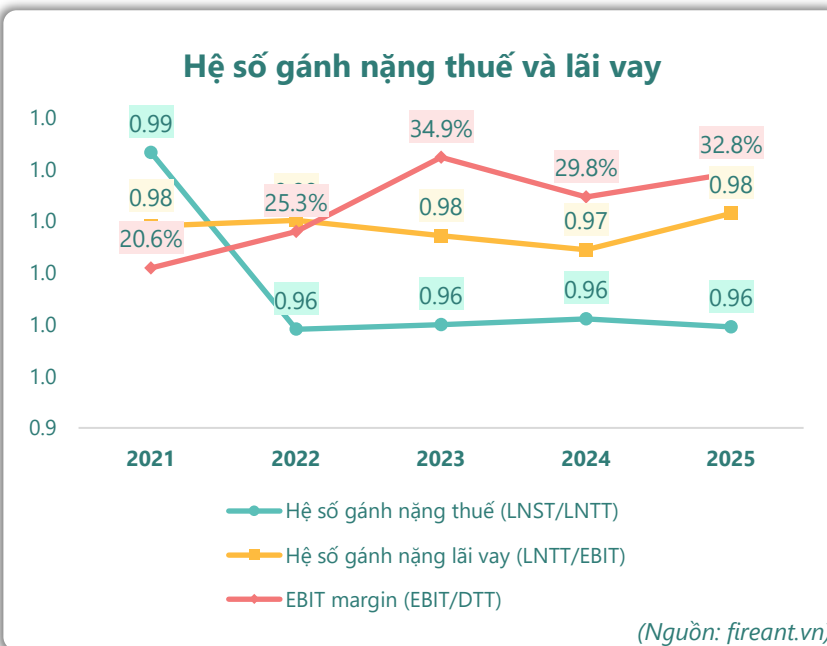
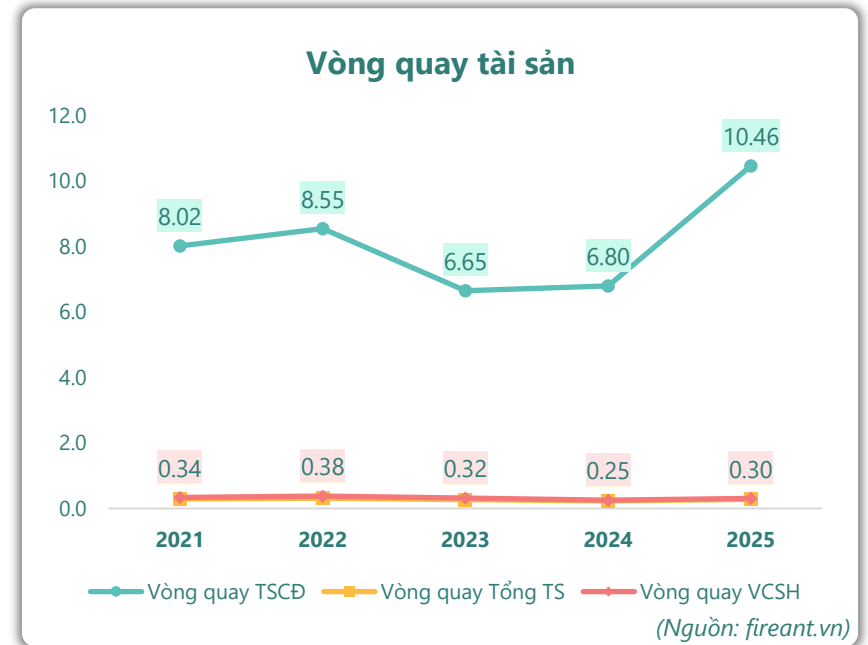
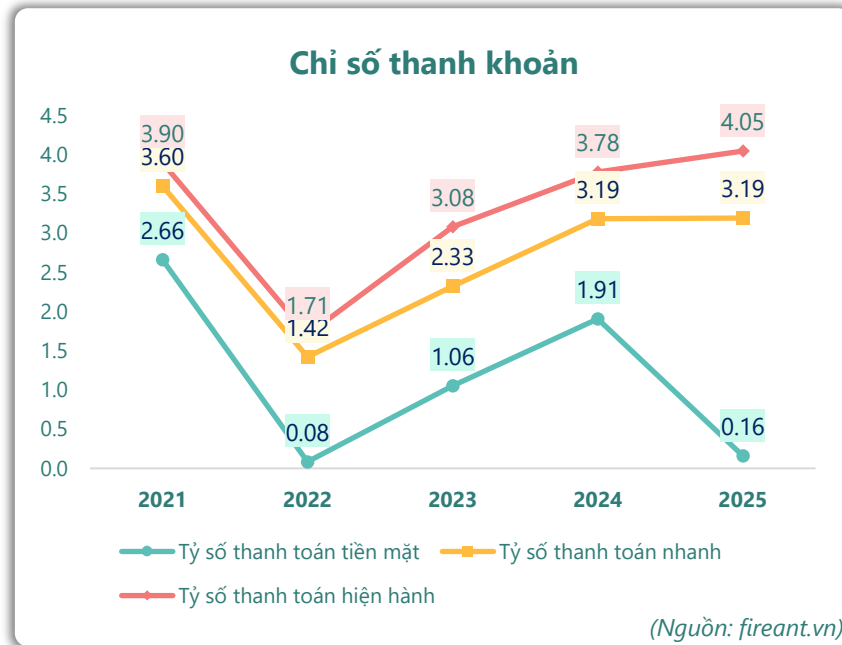
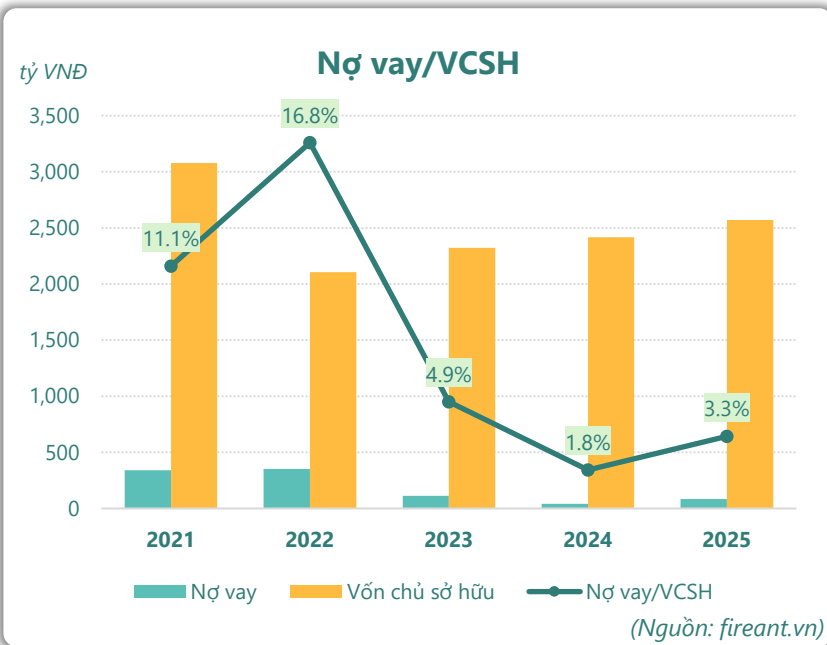
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|------|------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 199   | 139   | 42.9%        | 757  | 601  | 26.0%        |
| Giá vốn hàng bán      | 159   | 116   | 36.9%        | 613  | 494  | 24.2%        |
| Lợi nhuận gộp         | 39.8  | 22.9  | 73.8%        | 144  | 107  | 34.0%        |
| Doanh thu HĐTC        | 6.12  | 8.32  | -26.5%       | 28.2 | 26.2 | 7.7%         |
| Chi phí TC            | 3.02  | 5.89  | -48.7%       | 7.42 | 7.35 | 1.1%         |
| Chi phí lãi vay       | 1.48  | 0.77  | 92.8%        | 4.60 | 4.58 | 0.6%         |
| LN trong công ty LKLD | 48.0  | 40.1  | 19.7%        | 170  | 153  | 11.2%        |
| Chi phí bán hàng      | 10.7  | 8.08  | 32.5%        | 36.6 | 31.3 | 16.9%        |
| Chi phí QLDN          | 18.7  | 26.6  | -29.6%       | 72.5 | 77.1 | -5.9%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 61.5  | 30.7  | 100%         | 226  | 171  | 32.1%        |
| Lợi nhuận khác        | 34.1  | 1.38  | 2372%        | 18.6 | 3.82 | 387%         |
| LN trước thuế         | 95.6  | 32.1  | 198%         | 244  | 174  | 39.9%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 90.0  | 31.6  | 185%         | 234  | 168  | 39.7%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 74.5  | 35.4  | 110%         | 211  | 171  | 22.9%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 37.9  | 29.1  | -33.4 | -30.0 | 44.1  | 20.1  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 4.58  | -22.5 | -270  | -8.77 | 47.8  | -8.17 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -27.2 | -108  | 40.9  | 35.8  | -20.4 | -85.8 |
| Tiền đầu kỳ             | 380   | 394   | 294   | 31.4  | 28.5  | 100   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 15.3  | -101  | -262  | -2.95 | 71.5  | -73.8 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | -1.13 | 0.87  | 0.01  | 0.01  | 0.01  | -0.06 |
| Tiền cuối kỳ            | 394   | 294   | 31.4  | 28.5  | 100   | 26.1  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 2,764               | 2,587               | 6.8%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 662                 | 582                 | 13.6%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 26.1                | 294                 | -91.1%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 426                 | 126                 | 237%     |
| Phải thu ngắn hạn           | 57.6                | 66.9                | -13.9%   |
| Hàng tồn kho                | 140                 | 92.0                | 51.8%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 12.8                | 3.35                | 281%     |
| Tài sản dài hạn             | 2,102               | 2,005               | 4.9%     |
| Phải thu dài hạn            | 4.46                | 44.4                | -90.0%   |
| Tài sản cố định             | 69.9                | 74.9                | -6.7%    |
| Bất động sản đầu tư         | 17.3                | 18.2                | -4.9%    |
| Tài sản dở dang             | 693                 | 693                 | 0.0%     |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 1,311               | 1,203               | 8.9%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 6.93                | 11.1                | -37.5%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 193                 | 172                 | 12.8%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 163                 | 154                 | 6.2%     |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 84.9                | 42.6                | 99.3%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 6.36                | 4.34                | 46.4%    |
| Nợ dài hạn                  | 30.0                | 17.6                | 70.7%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 2,571               | 2,416               | 6.4%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 2,571               | 2,416               | 6.4%     |
| Vốn điều lệ                 | 1,250               | 1,250               | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

